ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1378/2007/QĐ-UBND	*Việt Trì, ngày 11 tháng 6 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung giá đất và bảng giá các loại đất tại một số địa bàn thuộc thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao và huyện Phù Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 26/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 133/2006/NĐ-CP ngày 10/11/2004 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Phù Ninh, Lâm Thao để mở rộng thành phố Việt Trì;

Căn cứ Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 575/TC-VG ngày 29/5/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất và bảng giá các loại đất tại một số địa bàn thuộc thành phố Việt Trì, huyện Phù Ninh và huyện Lâm Thao do điều chỉnh địa giới hành chính như phụ biểu đính kèm.

Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 3656/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành, thị và đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)

PHỤ BIỂU

Kèm theo Quyết định số: 1378/2007/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh Phú Thọ

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Nội dung	Giá đất cũ 2007	Giá đất điều chỉnh lại
A	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**		
I	**Xã Hùng Lô (xã trung du)**		
1	Đất thuộc trung tâm xã, khu vực chợ	80.000	200.000
2	Đất hai bên đường liên thôn (hoặc đường xã, đường huyện) ở các khu vực tập trung đông dân cư.	70.000	160.000
3	Đất hai bên đường liên thôn (hoặc đường xã, đường huyện) ở các khu vực còn lại.	60.000	120.000
4	Đất các khu vực còn lại.	30.000	90.000
II	**Xã Kim Đức (xã miền núi)**		
1	Đất thuộc trung tâm xã, khu vực chợ	50.000	150.000
2	Đất hai bên đường liên thôn (hoặc đường xã, đường huyện) ở các khu vực tập trung đông dân cư.	40.000	100.000
3	Đất hai bên đường liên thôn (hoặc đường xã, đường huyện) ở các khu vực còn lại.	30.000	80.000
4	Đất các khu vực còn lại.	15.000	60.000
	Đường Quốc lộ, tỉnh lộ		
	Khu ngã ba Đền Hùng và Quốc lộ II		
1	Đất hai bển đường Quốc lộ II, đoạn từ ngã ba Đền Hùng đến đường rẽ vào khu tái định cư số 1 hết tường rào KCN Đồng Lạng.	1.920.000	1.920.000
2	Đường 323B (309 cũ): Đất hai bển đường từ ngã ba đền Hùng đi xã Kim Đức đến nhà ông Nguyễn Đức Lân (cách ngã ba đền Hùng 60m)	1.100.000	1.100.000
III	**Xã Hy Cương (xã miền núi)**		
1	Đất hai bên đường Quốc lộ 32C: Đoạn từ giáp địa phận xã Vân Phú đến hết địa phận xã Hy Cương:		
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Vân Phú đến đường rẽ đi nhà tưởng niệm Bác Hồ: - Đoạn từ tiếp giáp nhà tưởng niệm Bác Hồ đến địa phận xã Hy Cương:	800.000 800.000	1.200.000 800.000
2	Đất hai bên đường tỉnh lộ (ĐT 325)		
2.1	Đoạn từ giáp ngã ba Đền Hùng đến hết nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương.	1.100.000	1.100.000
2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến hết nhà ông Huề xã Hy Cương.	500.000	600.000

2.3	Đoạn từ nhà ông Huề đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Hy Cương – đến Quốc lộ 32C.	400.000	400.000
3	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ.	200.000	200.000
4	Đất các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng.	140.000	140.000
5	Đất các khu vực tương đối thuận lợi về giao thông còn lại.	100.000	100.000
6	Đất các khu vực còn lại.	40.000	60.000
IV	**Xã Chu Hóa (xã miền núi)**		
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ.	200.000	200.000
2	Đất các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng.	140.000	140.000
3	Khu vực ắc quy.		
3.1	Đất hai bên đường từ giáp Quốc lộ 32C vào cổng Nhà máy ắc quy.	250.000	250.000
3.2	Đất hai bên đường từ giáp Quốc lộ 32C vào đến UBND xã Chu Hóa.	500.000	500.000
4	Đất các khu vực còn lại.		
4.1	Đất hai bên đường tương đối thuận về giao thông còn lại.	100.000	100.000
4.2	Đất các khu vực còn lại.	40.000	40.000
V	**Xã Thanh Đình (xã miền núi)**		
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ.	200.000	200.000
2	Đất các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng.	140.000	140.000
3	Đất hai bên đường tương đối thuận về giao thông còn lại.	100.000	100.000
4	Đất các khu vực còn lại.	40.000	60.000
B	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp thuộc vị trí nào theo đất ở, thì tính theo giá đó.**		
	Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào các mục đích công cộng: **- Nếu chỉ liền kề với một loại đất đã nêu trên thì áp dụng theo mức giá đó.** **- Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì áp dụng theo mức giá cao nhất.**		

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1441/2007/QĐ-UBND	*Việt Trì, ngày 18 tháng 6 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Chỉ thị số 105/2006/CT-BNN ngày 16/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường tổ chức quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 48/TTr-SNN-TTN ngày 31 tháng 5 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Doãn Khánh (đã ký)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1441/2007/QĐ-UBND ngày 18/6/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý, khai thác đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được xây dựng và đưa vào sử dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, trừ các công trình do doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép kinh doanh, tiếp nhận, giao trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

Điều 3. Tổ chức quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

1. Đối với các công trình được đầu tư xây dựng từ vốn ngân sách Nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc ngân sách Nhà nước thì khi xây dựng hoàn thành và bàn giao cho UBND xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND xã) tiếp nhận và tổ chức quản lý, khai thác theo địa bàn, chủ đầu tư phải bàn giao cho UBND xã một bộ hồ sơ theo quy định. UBND xã tổ chức quản lý, khai thác công trình theo một trong hai cách sau:

a) UBND xã trực tiếp quản lý, khai thác công trình.

b) UBND xã giao cho tổ chức hoặc khoán cho cá nhân có đủ năng lực trực tiếp quản lý, khai thác công trình.

2. Đối với công trình cấp nước do tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không có tranh chấp về nguồn nước thì UBND xã giao cho tổ chức, cá nhân đó tự quản lý, khai thác công trình.

3. Đối với những công trình đã giao cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này nhưng hoạt động thiếu hiệu quả hoặc bị hư hỏng do yếu tố khách quan nhưng không có kinh phí để sửa chữa thì:

- Nếu có tổ chức, cá nhân tự nguyện bỏ vốn đầu tư sửa chữa, sau đó nhận làm dịch vụ cung cấp nước theo giá quy định thì UBND xã giao khoán có thời hạn không quá 10 năm cho tổ chức, cá nhân đó được quyền quản lý, khai thác công trình;

- Tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình có thể liên doanh với một tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực để thực hiện quản lý, khai thác công trình cho có hiệu quả.

Điều 4. Điều kiện để được giao quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực về chuyên môn:

a) Đối với công trình cấp nước tự chảy: Cán bộ quản lý vận hành công trình phải được tập huấn và được cấp chứng chỉ về nghiệp vụ cấp nước;

b) Đối với công trình cấp nước sử dụng máy bơm: Yêu cầu cán bộ quản lý vận hành công trình phải đủ điều kiện như Điểm a Khoản 1 Điều này, ngoài ra người phụ trách Trạm cấp nước phải có trình độ chuyên môn về điện nước.

2. Có phương án sản xuất kinh doanh và dịch vụ cung cấp nước.

3. Có Quy chế hoạt động cụ thể, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn

1. Xây dựng Quy chế hoạt động quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn có sự tham gia của người hưởng lợi, báo cáo UBND xã phê duyệt; đồng thời tổ chức thực hiện bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình theo quy định.

2. Quản lý, khai thác, vận hành, bảo dưỡng công trình cấp nước sạch nông thôn theo đúng quy định, quy phạm kỹ thuật; đảm bảo an toàn công trình, an toàn lao động; theo dõi, phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố và ảnh hưởng của thiên tai.

3. Xây dựng kế hoạch huy động kinh phí đóng góp tự nguyện của người dùng nước phục vụ việc bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa công trình khi cần thiết, báo cáo UBND xã quyết định, đồng thời sử dụng hiệu quả, đúng mục đích các khoản thu.

4. Lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch thu, chi tài chính hàng năm; thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền nước đúng mục đích, đúng quy định về quản lý tài chính; có trách nhiệm thu, nộp phí nước thải theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước đối với những công trình thuộc vùng quy định phải thu phí nước thải; đồng thời có trách nhiệm công khai tài chính hàng năm.

5. Ký hợp đồng cung cấp nước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước; cung cấp nước đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Chịu trách nhiệm về chất lượng nước, mỗi năm phải thực hiện xét nghiệm chất lượng nước định kỳ ít nhất hai lần, thông báo công khai kết quả xét nghiệm chất lượng nước với người dùng nước.

6. Điều hòa phân phối nước hợp lý cho các mục đích theo nhiệm vụ thiết kế của công trình; trường hợp nguồn nước thừa so với yêu cầu nhiệm vụ chính thì được khai thác phục vụ cho các nhu cầu khác nhưng phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến tuổi thọ và chất lượng công trình.

7. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi không thực hiện đúng hợp đồng cung cấp nước, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

8. Được quyền ngừng cung cấp nước đối với những tổ chức, cá nhân sử dụng nước vi phạm hợp đồng; xử lý vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch nông thôn

1. Quyền:

a) Được tham gia xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, phương án bảo vệ công trình cấp nước và Quy chế hoạt động của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

b) Được ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình cấp nước; được sử dụng nước sạch theo hợp đồng đã ký; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành khi tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình cấp nước thực hiện không đúng hợp đồng đã ký kết.

2. Nghĩa vụ: